

BỘ CÔNG AN  
Cục CSGT ĐB-ĐS  
Số: 0003085

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**

Họ tên chủ xe: **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**  
Nơi ĐKNK thường trú: **1 Hoàng Hoa Thám-Hà Nội**  
CMND số: **cấp ngày**  
Nhãn hiệu: **TOYOTA** Số loa: **CAMRY2.4** Loại xe: **ôtô con**  
Màu sơn: **Đen** Số máy: **2AZ3137010** Số khung: **Y308010259**  
Tự trọng: **1400** kg. Tải trọng: **Hàng hoá:** kg  
- Số chỗ ngồi: **05** (cả lái phụ)  
Hà Nội, ngày **29** tháng **10** năm **2004**  
Cục trưởng

Biển số: **80B-3430**

Đăng ký lần đầu  
ngày: **29/10/2004**

THƯỢNG TÁ: *Nguyễn Đình Tuấn*

**CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT**  
*Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:*

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.
2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.
3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.
4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.
5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.
6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

*A certificate of inspection should not be used as a basis for transferring vehicle.*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
MOT - Vietnam Register**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH**  
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
BIỂU MẪU GIAO THƯƠNG CỘNG HÒA VIỆT NAM  
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE  
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY  
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số DT: **0036238**

Biển đăng ký: **80B-3430** Số quản lý PT: **2903V-029272**  
(Registration plate) (Vehicle inspection No.)

Loại phương tiện: **ô tô con**  
(Vehicle's type)

Nhãn hiệu, tên thương mại: **TOYOTA**  
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): **CAMRY ACV30L - JEMINKU**

Số động cơ (Engine No.): **2AZ3137010**

Số khung (Chassis No.): **ACV308010259**

Năm, Quốc gia xuất: **2004, Việt Nam**

Niên hạn sử dụng: **1550/1535 (mm)**  
(Lifetime limit)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1550/1535 (mm)**  
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): **4825x1810x1505 (mm)**  
(Inside dimensions of cargo desk)

Kích thước lòng thùng xe: **(mm)**  
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): **2720 (mm)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass): **1400 (kg)**

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: **(kg)**  
(Design/authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: **(kg)**  
(Design/authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: **1930/1930 (kg)**  
(Design/authorized total mass)

Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): **ngồi: 4 đứng: 0**  
(Permissible no of Pass carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đặt trong (Engine type): **4 xi lanh thẳng hàng**

- Ký hiệu (Engine model): **2AZ-FE**

- Thể tích hòa việc (Engine Displacement): **2362 (cm3)**

- Công suất lớn nhất (ở tốc độ quay): **110kW/5600rpm**  
(Maximum engine output)

- Loại nhiên liệu (Fuel): **Xăng**

(No): **DC0304218** **786JD430**

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires, Tire size/axis)  
1: 2; 215/60R16  
2: 2; 215/60R16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No): **2917D-04191/25**

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until): **10/09/2025**

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
DANG KIEU SO DANG KIEM  
CƠ QUAN QUẢN LÝ (CENTER)  
029-343010259  
CỤC QUẢN LÝ ĐÓNG  
Cục quản lý Đóng  
Phạm Trọng Tài

11 tháng 1, 2025

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera) ☐

PT không được cấp tem KD (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐

Ghi chú (Notes):

BỘ CÔNG AN  
Cục CSGT ĐB-ĐS  
Số: 0003089

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**

Họ tên chủ xe: **VĂN PHÒNG QUẢN LÝ PHÚ**  
Nơi ĐKKK thường trú: **1 Hoàng Hoa Thám-Hà Nội**  
CMND số: **cấp ngày**  
Nhãn hiệu: **TOYOTA** Số loại: **CAMRY 2.4** Loại xe: **Ô tô con**  
Màu sơn: **Đen** Số máy: **2AZ3128684** Số khung: **V308010166**  
Tự trọng: **1400** kg. Tải trọng: **-** Hàng hoá: **kg**  
Số chỗ ngồi: **05** (cả lái phụ)  
Hà Nội, ngày **29** tháng **10** năm **2004**  
Cục trưởng  
**ĐĂNG KÝ LẦN ĐẦU**  
ngày: **29/10/2004**  
**THƯỢNG TÁ: Nguyễn Cảnh Quân**  
**Biển số: 80B-3434**

**CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT**  
Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:

- Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.
- Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.
- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.
- Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.
- Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

When passing the bridge, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward in.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No., the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

certificate of inspection should not be used as a basis for transferring title.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KÝ XE VIỆT NAM**  
MOT - Vietnam Register

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH**  
AN HUYỀN KÝ THỨC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
HÀNG LƯU HÀNH QUÁ CẦU, HẦM ĐƯỜNG BỘ  
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE  
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY  
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số SE: 0056237

Biển đăng ký: 80B-3434  
Số quản lý PT: 2903V-029276  
Loại phương tiện: 010 con  
Nhãn hiệu, tên thương mại: TOYOTA  
Mã kiểu loại (Model code): CAMRY ACV30L - JEMNKU  
Số động cơ (Engine No): 2AZ3128684  
Số khung (Chassis No): ACV308010166  
Năm, nước sản xuất: 2004, Việt Nam  
Công thức bánh xe: 4x2  
Kích thước bao (Overall dimensions):  
Kích thước lòng thùng xe:  
Khoảng cách trục (Wheel base):  
Khối lượng bản thân (Kerb mass):  
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN:  
Khối lượng kéo theo TK/CP LN:  
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN:  
Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) ngồi: 4 đông: 0 năm: 0  
Loại động cơ đốt trong (Engine type): 4 xi lanh thẳng hàng  
Ký hiệu (Engine model): 2AZ-FE  
Thể tích làm việc (Engine Displacement):  
Công suất lớn nhất/tốc độ quay:  
Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng  
Số: DC-0036237

Niên hạn sử dụng:  
Vết bánh xe:  
(Lifetime limit in)  
(Wheel tread)  
(mm)  
(mm)  
(mm)  
(kg)  
(kg)  
(kg)

Số lượng lốp, cỡ lốp (Number of tires; Tire size/case)  
1: 2: 215/60R16  
2: 2: 215/60R16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No):  
2917D-0418725  
Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until):  
10/09/2025

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025  
Cục trưởng Cục Đăng Kiểm  
ĐANG KÝ XE VIỆT NAM  
CỤC ĐĂNG KÝ XE (CENTER)  
TAM ĐỐC  
CÔNG AN QUẬN HOÀNG PHƯƠNG  
CÔNG AN QUẬN HOÀNG PHƯƠNG

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có tải trọng (Load/weight)  
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph)  
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)  
PT không được cấp tem KD (Vehicle not issued with engine control stamp)  
Ghi chú (Note):



Chủ xe (Owner's full name): **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**  
Địa chỉ (Address): **Số 1 Hoàng Hoa Thám-Hà**  
Nhãn hiệu (Brand): **FORD**  
Loại xe (Type): **ô tô con**  
Màu sơn (Color): **Đen**  
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2006**  
Kích thước bao: -Dài(Length): **m**; Rộng(Width): **m**; Cao(Height): **m**  
Overall dimension  
Tải trọng: Số chỗ ngồi(Sit): **08** đứng(Stand): **nằm(Lie):** **Hàng hoá:** **kg**  
Gross weight: Seat capacity  
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm  
Valid until  
Biển số đăng ký (N<sup>o</sup>Plate): **80B-5558**  
Đăng ký lần đầu ngày: **25/08/2007**  
Date of first registration  
Số máy (Engine N<sup>o</sup>): **80B5558**  
Số khung (Chassis N<sup>o</sup>): **16547LA05603**  
Tên động cơ (B. of E.):  
Dung tích (Capacity): **5409**  
Công suất (Horsepower):  
Tự trọng (Empty weight):  
Hàng hoá: **kg**  
Goods:  
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm  
Valid until  
Hà Nội, ngày (date) **25** tháng **08** năm **2007**  
**Cục trưởng**  
**TRƯỞNG**  
**Thượng tá: Trần Văn...**



Tên chủ xe (Owner's full name): **PHONG CHÍNH PHỦ** Số máy (Engine No): **80B5559**  
Địa chỉ (Address): **Số 1 Hoàng Hoa Thám-Hà Nội** Số khung (Chassis No): **165X7LA05587**  
Nhãn hiệu (Brand): **FORD** Tên động cơ (B. of E.): **5409**  
Loại xe (Type): **Ôtô con** Dung tích (Capacity): **5409**  
Màu sơn (Color): **Đen** Công suất (Horsepower): **5409**  
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2006** Tự trọng (Empty weight): **5409**  
Kích thước bao: -Dài(Length): m; Rộng(Width): m; Cao(Height): m  
Overall dimension  
Tải trọng: Số chỗ ngồi(Sit): **08** đứng(Stand): **08** nằm(Lie): **08** Hàng hoá: **kg**  
Gross weight: Seat capacity  
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm  
Valid until  
Hà Nội, ngày (date) **25** tháng **08** năm **2007**  
Biển số đăng ký (No Plate) **80B-5559**  
Cục trưởng  
Đăng ký lần đầu ngày: **25/08/2007**  
Date of first registration  
Thượng tá: **Trần Sơn Hà**

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT  
Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:  
1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.  
When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.  
2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.  
When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward in.  
3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.  
During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.  
4. Khi có thay đổi tổng số bánh xe, thông số kỹ thuật phát đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.  
When replacing, transfer of vehicle number, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine, No. - the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.  
5. Xe có giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.  
A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.  
6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.  
A certificate of inspection should not be used as a basis for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
MOT - Vietnam Register  
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH  
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CÓ GIỚI ĐỒNG BỘ  
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE  
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY  
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS  
Số: ĐC 1100995

Biển đăng ký: **80B-5559** Số quản lý PT: **2903V-038250**  
(Registration plate) (Vehicle inspection No.)  
Loại phương tiện: **Ô tô con**  
(Vehicle's type)  
Nhãn hiệu, tên thương mại: **FORD EXPEDITION**  
(Trademark, Commercial name)  
Mã kiểu loại (Model code):  
Số động cơ (Engine No): **80B-5559**  
Số khung (Chassis No): **165X7LA05587**  
Năm, nước sản xuất: **2006, M7**  
(Production year, Country)  
Niên hạn sử dụng: **1720/1706** (mm)  
(Lifetime limit to)  
Công thức bánh xe: **4x4** Vết bánh xe: **1720/1706** (mm)  
(Wheel formula) (Wheel tread)  
Kích thước bao (Overall dimensions): **5245x1980x1950** (mm)  
Kích thước rộng thùng xe: **1720** (mm)  
(Inside dimensions of cargo deck)  
Khoảng cách trục (Wheel base): **3022** (mm)  
Khối lượng bản thân (Kerb mass): **2507** (kg)  
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: **5409** (kg)  
(Design/authorized cargo pay mass)  
Khối lượng kéo theo TK/CP LN: **5409** (kg)  
(Design/authorized towed mass)  
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: **5409** (kg)  
(Design/authorized total mass)  
Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) ngồi: **7** đứng: **0** năm: **0**  
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)  
Loại động cơ đốt trong (Engine type):  
Kỳ hiệu (Engine model):  
Thể tích làm việc (Engine Displacement): **5409** (cm3)  
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: **222kW/5000rpm**  
(Maximum engine output/rpm)  
Loại nhiên liệu (Fuel): **Xăng**  
(Nox) **DC-1100995** AR5FEVC

Số lượng lốp, cỡ lốp trực (Number of tires, Tire size/cx/cx)  
1: 2; 255/70R18  
2: 2; 255/70R18  
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No)  
2901S-0343025  
Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)  
**16/02/2026**  
Hà Nội, ngày **17** tháng **2** năm **2025**  
(Issued on this day, Year)  
Cục Đăng Ký  
(INSPECTOR SIGNATURE)  
Nguyễn Ngọc Sơn  
CÓ KINH DOANH VẬN TẢI (Commercial) ☐ CÓ CẢI TẠO (Modification): ☐  
CÓ LẮP THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH (Equipped with Tachograph) ☐  
CÓ LẮP THIẾT BỊ GHI HÌNH ẢNH NGƯỜI LÁI XE (Equipped with camera) ☐  
PT không được cấp tem KD (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐  
Ghi chú (Notes):



BỘ CÔNG AN  
Cục CSGT ĐB-ĐS  
Số: 0003090

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**

Họ tên chủ xe: **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**  
Nơi ĐKNK thường trú: **1 Hoàng Hoa Thám-Hà Nội**  
CMND số: **cấp ngày**  
Nhân hiệu: **TOYOTA** Số loại: **CAMRY 2.4** Loại xe: **ôtô con**  
Màu sơn: **Đen** Số máy: **2AZ3134903** Số khung: **V308010225**  
Tự trọng: **1400** kg. Tải trọng: **-** Hàng hoá: **kg**  
Số chỗ ngồi: **05** (cả lái phụ)  
Hà Nội, ngày **29** tháng **10** năm **2004**

Biển số: **80B-3435**

Đăng ký lần đầu  
ngày: **29/10/2004**

THƯỜNG TẠ: **Nguyễn Anh Tuấn**

Cục trưởng

**CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT**  
*Vehicle owners, drivers should be aware of the following:*

- Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cục Cảnh sát đăng kiểm.
- Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.
- Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.
- Không cải tạo trái phép; có ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.
- Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.
- Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

*The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.*

**BỘ XÂY DỰNG  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
MOC - Vietnam Register**

No: **VA 0934650**

**CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH  
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
XE CƠ GIỚI**

**PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE  
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY  
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS**

Biển đăng ký: **80B-3435** Số quản lý PT: **2903V-029277**  
(Registration plate) (Vehicle inspection No.)  
Nhóm phương tiện (Vehicle's group): **ô tô chở người đến 8 chỗ**  
Loại phương tiện: **ô tô con**  
(Vehicle's type)  
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ☐  
(Clean, green energy vehicle)  
Cho phép tự động hóa ☐ Một phần ☐ Toàn phần  
(Allows automation) (Partially) (Fully)  
Nhãn hiệu, tên thương mại: **TOYOTA CAMRY**  
(Trademark, Commercial name)  
Mã kiểu loại (Model code):  
Số động cơ (Engine No): **2AZ3134903**  
Số khung (Chassis No): **ACV308010225**  
Năm, Nước sản xuất: **2004, Việt Nam**  
(Production year, Country)  
Cố định doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐

Niên hạn sử dụng:  
(Lifetime limit)  
Cố định (Modification): ☐

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)**

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1550/1535 (mm)**  
(Wheel formula) (Wheel track)  
Kích thước bao (Overall dimensions): **4825x1810x1505 (mm)**  
(Inside dimensions of cargo deck)  
Khoảng cách trục (Wheel base): **2720 (mm)**  
Khối lượng bản thân (Kerb mass): **1400 (kg)**  
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: **(kg)**  
(Design/Authorized cargo pay mass)  
Khối lượng kéo theo TK/CP LN: **(kg)**  
(Design/Authorized towed mass)  
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: **1700/1700 (kg)**  
(Design/Authorized total mass)  
Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Người: **4** Động: **0** Năm: **0**  
(Permissible No of Pers carried, not include driver, seating, standing, lying)  
Loại động cơ đốt trong (Engine type): **4 xi lanh thẳng hàng**  
- Ký hiệu (Engine model): **2AZ-FE**  
- Thể tích làm việc (Engine displacement): **2362 (cm3)**  
- Công suất lớn nhất/dòng quay: **110kW/5600rpm**  
(Maximum engine output/rpm)  
- Loại nhiên liệu (Fuel): **Xăng**  
Loại động cơ điện:  
(Motor type)  
Số lượng, ký hiệu:  
(Number of motors, motor model)  
- Điện áp Tổng CS động cơ điện:  
(Voltage Total rated power of motors)  
- Loại ắc quy (Battery type):  
- Điện áp dung lượng ắc quy (Voltage Capacity):  
(No): **VA-0934650**

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires, Tire size/axle)  
1: 2: 215/60R16  
2: 2: 215/60R16

Số phiếu kiểm định  
(Inspection Report No)  
2917D-09841/25  
Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)  
08/11/2025

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2020  
(Issued on: Day/Month/Year)

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM  
INSPECTION CENTER**

**GIÁM ĐỐC  
Phạm Trọng Tạo**

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)  
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)  
PT không được cấp tem KD (Vehicle not issued with inspection stamp)  
Ghi chú (Notes):